

Bản án số: 797/2019/DS-PT

Ngày: 10 - 9 - 2019

V/v Tranh chấp hợp đồng dịch vụ.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồ Thanh Bạch

Các Thẩm phán:

Bà Phạm Thị Thu Hải

Bà Lê Hải Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Giản Thị Dung – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Lê Thị Ngọc Trang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 9 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 290/2019/TLPT-DS ngày 14 tháng 6 năm 2019 về Tranh chấp hợp đồng dịch vụ.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 169/2019/DS-ST ngày 04/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3607/2019/QĐPT-DS ngày 12 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Bùi Đăng M, sinh năm 1950; địa chỉ cư trú: đường Đ, phường P, quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt)

2. Bị đơn: Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên P; địa chỉ: đường Đ, phường P, quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

3. Người kháng cáo: Ông Bùi Đăng M và Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn trình bày thì vào ngày 31/3/2015 nguyên đơn đến liên hệ với bị đơn để thỏa thuận về việc bị đơn sẽ giúp nguyên đơn thực hiện thủ tục khiếu nại giám đốc thẩm, tái thẩm đối với Bản án sơ thẩm số 108/2009/DSST ngày 25/12/2009 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc và Bản án phúc thẩm số 70/2010/DSPT ngày 07/4/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An. Hai bên đã ký kết Hợp đồng tư vấn dịch vụ pháp lý ngày 31/3/2015 số 99/HĐTVPL (sau

đây gọi tắt là Hợp đồng ngày 31/3/2015). Để thực hiện hợp đồng này, nguyên đơn đã nộp lệ phí tư vấn ban đầu cho bị đơn là 50.000.000 đồng. Bị đơn đã tư vấn về mặt pháp lý, lập đơn khiếu nại theo thủ tục khiếu nại gửi đến cơ quan có thẩm quyền. Tuy nhiên, đến ngày 01/9/2017 Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ra Thông báo số 2974/TB-VC3-V2 gửi cho nguyên đơn với nội dung đơn kiến nghị của nguyên đơn không thuộc thẩm quyền giải quyết của Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo thỏa thuận khi ký kết hợp đồng nêu trên thì bị đơn sẽ thực hiện các thủ tục khiếu nại để cơ quan có thẩm quyền hủy Bản án sơ thẩm số 108/2009/DSST và Bản án phúc thẩm số 70/2010/DSPT. Tuy nhiên, bị đơn đã không thực hiện được nội dung thỏa thuận là thực hiện các thủ tục khiếu nại để cơ quan có thẩm quyền hủy hai bản án nêu trên. Do đó, nguyên đơn khởi kiện với nội dung yêu cầu như sau: Hủy bỏ Hợp đồng ngày 31/3/2015 giữa nguyên đơn và bị đơn; yêu cầu bị đơn trả lại cho nguyên đơn số tiền 50.000.000 đồng. Trong trường hợp chấm dứt hợp đồng tư vấn dịch vụ pháp lý giữa hai bên thì nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại cho nguyên đơn số tiền 20.000.000 đồng.

Theo bị đơn trình bày thì bị đơn và nguyên đơn có ký Hợp đồng ngày 31/3/2015 với nội dung bị đơn sẽ thực hiện tư vấn, cung cấp dịch vụ pháp lý cho nguyên đơn trong việc lập hồ sơ khiếu nại giám đốc thẩm, tái thẩm, bào chữa tại Tòa án các cấp trong việc tranh chấp quyền sử dụng đất và đòi lại đất cho mượn đối với Bản án sơ thẩm số 108/2009/DSST và Bản án phúc thẩm số 70/2010/DSPT.

Thực hiện Hợp đồng nêu trên, nguyên đơn đã giao cho bị đơn số tiền 50.000.000 đồng. Bị đơn đã thực hiện các thủ tục sau đây: tư vấn cho nguyên đơn các vấn đề pháp lý liên quan, soạn đơn để khiếu nại đến Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, soạn đơn kiến nghị giám đốc thẩm đến Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao ngày 10/4/2015, soạn đơn đề nghị giám đốc thẩm gửi Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, liên hệ với Báo Pháp luật để phản ánh và đăng bài liên quan. Bị đơn đang tiếp tục chuẩn bị soạn đơn đề nghị tái thẩm thì ngày 25/9/2017 nguyên đơn đến công ty bị đơn yêu cầu hủy bỏ hợp đồng và đề nghị bị đơn trả lại số tiền 50.000.000 đồng nên giữa hai bên phát sinh tranh chấp.

Khi ký kết hợp đồng dịch vụ tư vấn nguyên đơn đã không trung thực trong việc cung cấp chứng cứ, tài liệu cần thiết đảm bảo cho bị đơn hoàn thành nhiệm vụ. Cụ thể là nguyên đơn không cung cấp thông tin cho bị đơn về việc Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã ban hành Công văn số 2594/VKSNDTC-V5 ngày 06/8/2012 gửi nguyên đơn với nội dung không có căn cứ để kháng nghị giám đốc thẩm Bản án dân sự sơ thẩm số 108/2009/DSST và Bản án dân sự phúc thẩm số 70/2010/DSPT. Đồng thời khi ký kết hợp đồng dịch vụ tư vấn, bị đơn không có thỏa thuận nội dung đảm bảo sẽ khiếu nại để cơ quan có thẩm quyền hủy Bản án sơ thẩm số 108/2009/DSST và Bản án phúc thẩm số 70/2010/DSPT. Do đó, bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án sơ thẩm số 169/2019/DS-ST ngày 04/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn; Chấm dứt hợp đồng tư vấn dịch vụ pháp lý ký ngày 31/3/2015 giữa bị đơn và nguyên đơn; Bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền 20.000.000 đồng. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về phương thức thực hiện nghĩa vụ thanh toán, nghĩa vụ chậm thanh toán, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 19/4/2019, nguyên đơn kháng cáo yêu cầu buộc bị đơn phải trả 50.000.000 đồng.

Ngày 16/4/2019, bị đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn xác định yêu cầu khởi kiện là yêu cầu chấm dứt Hợp đồng ngày 31/3/2015, không yêu cầu hủy bỏ Hợp đồng; yêu cầu bị đơn trả lại cho nguyên đơn số tiền 50.000.000 đồng; những người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc giải quyết vụ án dân sự nêu trên của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là phù hợp với qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, bác yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thời hạn kháng cáo: Ngày 19/4/2019, nguyên đơn nộp Đơn kháng cáo và ngày 16/4/2019 bị đơn nộp Đơn kháng cáo đối với Bản án sơ thẩm số 169/2019/DSST ngày 04/4/2019. Như vậy, những người kháng cáo đã kháng cáo trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (BLTTDS năm 2015).

[2] Về nội dung kháng cáo: Nguyên đơn kháng cáo yêu cầu bị đơn trả lại 50.000.000 đồng đã nhận với lý do bị đơn thực hiện Hợp đồng ngày 31/3/2015 không có kết quả là Bản án dân sự sơ thẩm số 108/2009/DSST và Bản án dân sự phúc thẩm số 70/2010/DSPT bị hủy; Bị đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với lý do bị đơn đã thực hiện các công việc theo đúng Hợp đồng ngày 31/3/2015, còn kết quả hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 108/2009/DSST và Bản án dân sự phúc thẩm số 70/2010/DSPT không được thỏa thuận trong Hợp đồng ngày 31/3/2015. Như vậy phạm vi xét xử phúc thẩm là toàn bộ nội dung tranh chấp liên quan đến Hợp đồng ngày 31/3/2015.

Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn thấy:

[3] Căn cứ quy định tại Điều 518 của Bộ luật dân sự năm 2005 (BLDS) về hợp đồng dịch vụ (*Hợp đồng dịch vụ là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cung ứng dịch vụ thực hiện công việc cho bên thuê dịch vụ, còn thuê dịch vụ phải trả tiền dịch vụ cho bên cung ứng dịch vụ*), nội dung của Hợp đồng ngày 31/3/2015 cùng lời trình bày của hai bên đương sự, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định ngày 31/3/2015, nguyên đơn và bị đơn đã ký kết hợp đồng dịch vụ pháp lý như Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định, trong đó, nguyên đơn là bên thuê dịch vụ, bị đơn là bên cung ứng dịch vụ; công việc phải thực hiện của bên cung ứng dịch vụ là tư vấn, cung cấp dịch vụ pháp lý cho nguyên đơn trong việc lập hồ sơ khiếu nại, giám đốc thẩm, tái thẩm đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 108/2009/DSST và Bản án dân sự phúc thẩm số 70/2010/DSPT; bào chữa tại Tòa án các cấp trong việc tranh chấp quyền sử dụng đất và đòi lại đất cho mượn, theo các đợt tiếp theo, nếu có; số tiền dịch vụ bên cung ứng dịch vụ đã nhận là 50.000.000 đồng. Công việc phải thực hiện được hai bên thỏa thuận là công việc có thể thực hiện được, bởi lẽ: Theo quy định tại Điều 288 của BLTTDS năm 2004 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2011) về thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm thì người có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm được quyền kháng nghị trong thời hạn ba năm, kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, trừ trường hợp đã hết thời hạn kháng nghị nhưng có điều kiện đương sự đã có đơn đề nghị theo quy định tại khoản 1 Điều 284 của BLTTDS (*Trong thời hạn một năm, kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, nếu phát hiện vi phạm pháp luật trong bản án, quyết định đó thì đương sự có quyền đề nghị bằng văn bản với những người có quyền kháng nghị quy định tại Điều 285 của Bộ luật này để xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm*) và sau khi hết thời hạn kháng nghị quy định tại khoản 1 Điều này đương sự vẫn tiếp tục có đơn đề nghị thì thời hạn kháng nghị được kéo dài thêm hai năm, kể từ ngày kết thời hạn kháng nghị. Ngày 07/01/2011 và 17/5/2011 nguyên đơn đã có Đơn khiếu nại gửi Tòa án nhân dân tối cao đề nghị xem xét lại Bản án dân sự sơ thẩm số 108/2009/DSST và Bản án dân sự phúc thẩm số 70/2010/DSPT. Do vậy, tính đến ngày 31/3/2015, thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm vẫn còn.

[4] Theo bị đơn trình bày khi ký Hợp đồng ngày 31/3/2015, bị đơn không được nguyên đơn thông báo về việc Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã ban hành Công văn số 2594/VKSNDTC-V5 ngày 06/8/2012 gửi nguyên đơn với nội dung không có căn cứ để kháng nghị giám đốc thẩm Bản án dân sự sơ thẩm số 108/2009/DSST và Bản án dân sự phúc thẩm số 70/2010/DSPT. Còn nguyên đơn xác định không trực tiếp nói với bị đơn về việc này nhưng đã đưa hết hồ sơ cho bị đơn trong đó có Công văn số 2594/VKSNDTC-V5. Do bị đơn phủ nhận và nguyên đơn không chứng minh được lời trình bày của mình là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xác định bị đơn đã biết về sự tồn tại của Công văn số 2594/VKSNDTC-V5 vào thời điểm ký kết Hợp đồng ngày 31/3/2015.

[5] Theo lời thừa nhận của nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện một phần nghĩa vụ mà hai bên thỏa thuận như: tư vấn pháp lý, thảo đơn từ văn bản gửi đến cơ quan chức năng; còn các nghĩa vụ khác thì chưa thực hiện với lý do vụ án chưa có quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án về xét xử lại. Nguyên đơn xác nhận đã từng đưa thêm cho bị đơn số tiền 120.000.000 đồng để thực hiện nhanh thủ tục đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm hai bản án trên và đã nhận lại đầy đủ do hai bên thống nhất thỏa thuận không thực hiện. Như vậy, bị đơn đã thực hiện công việc của bên cung ứng dịch vụ là tư vấn, cung cấp dịch vụ pháp lý cho nguyên đơn trong việc lập hồ sơ khiếu nại, giám đốc thẩm, tái thẩm đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 108/2009/DSST và Bản án dân sự phúc thẩm số 70/2010/DSPT, còn công việc bào chữa tại Tòa án các cấp trong việc tranh chấp quyền sử dụng đất và đòi lại đất cho mượn chưa thực hiện là do chưa có quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án về xét xử lại. Và bị đơn vẫn còn thiện chí tiếp tục thực hiện Hợp đồng ngày 31/3/2015, thể hiện ở hành vi tiếp tục làm Đơn khiếu nại đề nghị kháng nghị theo thủ tục tái thẩm gửi đến các cơ quan có thẩm quyền. Hội đồng xét xử xét thấy thỏa thuận về công việc bào chữa tại Tòa án các cấp trong việc tranh chấp quyền sử dụng đất và đòi lại đất cho mượn mà bên cung ứng dịch vụ phải thực hiện trong Hợp đồng ngày 31/3/2015 là một thỏa thuận có điều kiện, bởi lẽ, vào thời điểm thỏa thuận, sự kiện Bản án dân sự sơ thẩm số 108/2009/DSST và Bản án dân sự phúc thẩm số 70/2010/DSPT bị hủy chưa xảy ra. Lời trình bày của nguyên đơn về công việc thực hiện trong Hợp đồng ngày 31/3/2015 là kết quả hủy bản án không được bị đơn thừa nhận nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận. Do vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở để xác định bị đơn chưa thực hiện được công việc bào chữa tại Tòa án các cấp trong việc tranh chấp quyền sử dụng đất và đòi lại đất cho mượn, theo các đợt tiếp theo (nếu có) không phải do lỗi của bị đơn mà chỉ có thể xác định bị đơn chưa thực hiện công việc này do điều kiện để thực hiện công việc đó chưa xảy ra.

[6] Theo bị đơn trình bày, sau khi nhận được Thông báo số 2974/TB-VC3-V2 về việc không kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm Bản án dân sự sơ thẩm số 108/2009/DSST và Bản án dân sự phúc thẩm số 70/2010/DSPT, bị đơn đã tiếp tục thực hiện công việc đã thỏa thuận trong Hợp đồng ngày 31/3/2015 là tiến hành làm Đơn khiếu nại theo thủ tục tái thẩm với lý do Văn bản số 43/VBTL.UBND ngày 24/6/2011 của UBND xã Long Thượng, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An có nội dung: *“UBND xã Long Thượng thấy có sự sai sót của Hội đồng xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”*, là tình tiết mới được phát hiện có thể làm thay đổi cơ bản nội dung của bản án mà Tòa án, các đương sự không biết được khi Tòa án ra Bản án dân sự sơ thẩm số 108/2009/DSST và Bản án dân sự phúc thẩm số 70/2010/DSPT. Phía nguyên đơn yêu cầu chấm dứt Hợp đồng ngày 31/3/2015 được xác định là hành vi đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dịch vụ theo quy định tại Điều 525 của BLDS năm 2005 *(Trong trường hợp việc tiếp tục thực hiện công việc không có lợi cho bên thuê dịch vụ thì bên thuê dịch vụ có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng, nhưng phải báo cho bên cung ứng dịch vụ biết trước một*

thời gian hợp lý; bên thuê dịch vụ phải trả tiền công theo phần dịch vụ mà bên cung ứng dịch vụ đã thực hiện và bồi thường thiệt hại). Theo quy định này, trong trường hợp nguyên đơn (với tư cách là bên thuê dịch vụ) đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thì nguyên đơn phải trả tiền công theo phần dịch vụ mà bị đơn (với tư cách là bên cung ứng dịch vụ) đã thực hiện và bồi thường thiệt hại. Tuy rằng bị đơn không trực tiếp đưa ra yêu cầu nguyên đơn phải bồi thường thiệt hại trong trường hợp đơn phương chấm dứt hợp đồng nhưng ý kiến phản bác yêu cầu khởi kiện đòi hoàn trả lại toàn bộ số tiền dịch vụ của nguyên đơn được xem là đã bao hàm cả nội dung này. Khoản thiệt hại mà bị đơn gánh chịu trong trường hợp này được tính tối thiểu bằng với khoản tiền mà lẽ ra bị đơn thực tế đã được nhận nếu tiếp tục thực hiện hợp đồng. Do vậy, ngay cả trường hợp cấp sơ thẩm nhận định nguyên đơn chỉ phải trả tiền công theo phần dịch vụ mà bị đơn đã thực hiện với tỷ lệ theo phần là 3/5 là đúng đi nữa thì việc cấp sơ thẩm buộc bị đơn hoàn trả lại 2/5 khoản tiền dịch vụ đã nhận (tương đương 20.000.000 đồng) là chưa cân nhắc đến khoản thiệt hại của bị đơn phải gánh chịu và nguyên đơn có nghĩa vụ bồi thường khi đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dịch vụ. Trong trường hợp này, khoản thiệt hại của bị đơn được tính tối thiểu bằng 20.000.000 đồng. Mặt khác, theo thỏa thuận tại khoản 3 Điều 4 của Hợp đồng ngày 31/3/2015 về nghĩa vụ của ông M thì “Nếu ông M tự ý ngưng, chấm dứt, hủy bỏ Hợp đồng, ông M sẽ không được nhận lại lệ phí đã đóng.” Như vậy, khi nguyên đơn đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng dịch vụ ngày 31/3/2015, trong mọi trường hợp, nguyên đơn cũng không được nhận lại khoản tiền dịch vụ đã trả cho bị đơn. Từ đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận yêu cầu hoàn trả lại tiền dịch vụ của nguyên đơn nên sửa bản án sơ thẩm về nội dung này và nội dung án phí có liên quan.

[7] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trong Đơn khởi kiện là “Tuyên bố hủy bỏ Hợp đồng tư vấn dịch vụ pháp lý ngày 31/3/2015”: Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định “*Căn cứ vào Điều 425 của Bộ luật dân sự năm 2005 và nội dung hợp đồng tư vấn dịch vụ pháp lý ký ngày 31/3/2015 giữa Công ty P và ông M thì hợp đồng hợp đồng tư vấn dịch vụ pháp lý mà giữa hai bên tranh chấp không có cơ sở hủy bỏ*” là đúng nhưng không đưa ra phán quyết về yêu cầu khởi kiện này là có thiếu sót. Đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm lại cho rằng do nguyên đơn không muốn tiếp tục thực hiện hợp đồng tư vấn dịch vụ pháp lý và trình bày trong trường hợp chấm dứt hợp đồng tư vấn dịch vụ pháp lý giữa hai bên thì nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại cho nguyên đơn số tiền 20.000.000 đồng, từ đó phán quyết “*Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện, chấm dứt hợp đồng tư vấn dịch vụ pháp lý ký ngày 31/3/2015 giữa Công ty Luật TNHH một thành viên P và ông Bùi Đăng M*” mà chưa làm rõ nguyên đơn có thay đổi yêu cầu khởi kiện, từ yêu cầu “*Hủy bỏ Hợp đồng tư vấn dịch vụ pháp lý ngày 31/3/2015*” thành yêu cầu “*Chấm dứt Hợp đồng tư vấn dịch vụ pháp lý ngày 31/3/2015*” hay không, là chưa chặt chẽ về mặt thủ tục tố tụng. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm đã làm rõ nguyên đơn xác định yêu cầu chấm dứt Hợp đồng ngày 31/3/2015, không yêu cầu hủy bỏ hợp đồng. Điều này có nghĩa là nguyên đơn đã thay đổi yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu hủy bỏ Hợp đồng ngày

31/3/2015 nữa mà yêu cầu chấm dứt Hợp đồng ngày 31/3/2015. Do yêu cầu chấm dứt hợp đồng không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu là tranh chấp về Hợp đồng ngày 31/3/2015 nên Hội đồng xét xử sơ thẩm xem xét và quyết định chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chấm dứt Hợp đồng ngày 31/3/2015 là phù hợp.

Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn thấy:

[8] Từ nhận định tại mục [6], Hội đồng xét xử phúc thẩm có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, xác định bị đơn không có trách nhiệm hoàn trả 20.000.000 đồng cho nguyên đơn như bản án sơ thẩm đã tuyên xử.

[9] Phần quyết định của bản án sơ thẩm tại mục 2.1 “*Ông Bùi Đăng M không được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm*” không phù hợp với mục nhận định số [9] của bản án nên cấp phúc thẩm sửa lại là “*Ông Bùi Đăng M được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm*” cho phù hợp.

[10] Về án phí: Theo quy định tại Điều 12, Điều 14, Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nên lẽ ra phải chịu án phí nhưng do nguyên đơn là người cao tuổi nên được xét miễn tiền án phí sơ thẩm, phúc thẩm; yêu cầu kháng cáo của bị đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 308, 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2011; Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Sửa bản án sơ thẩm như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ông Bùi Đăng M về chấm dứt Hợp đồng tư vấn dịch vụ pháp lý ngày 31/3/2015 số 99/HĐTVPL giữa Ông Bùi Đăng M và Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên P.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn hoàn trả 50.000.000 đồng tiền dịch vụ mà bị đơn đã nhận.

3. Về án phí:

3.1. Ông Bùi Đăng M được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

3.2. Hoàn trả lại cho ông Bùi Đăng M số tiền 1.250.000 (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0030624 ngày 26/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh.

3.3. Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

3.4. Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên P được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0015439 ngày 16/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh.

4. Bản án dân sự phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND huyện Bình Chánh;
- TAND huyện Bình Chánh;
- Cục THADS TP.HCM;
- Chi cục THADS huyện Bình Chánh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)**

Nguyễn Hồ Thanh Bạch